

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **391/2022/HNGĐ-ST**.

Ngày: 28/9/2022.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con chung”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Danh - Cán bộ hưu trí;

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên - Phó chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Toàn - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 170/2022/TLST-HNGĐ ngày 17/01/2022 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 368/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 448/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Mộng T**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: 12A, tổ 11, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: 53/26, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

(Bà T có mặt, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hoà giải, công khai tài liệu chứng cứ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2020, tôi và ông H tự nguyện chung sống,

có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện, không có sự ép buộc. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống, tính tình dẫn đến cãi vã cuộc sống vợ chồng xung đột và không tôn trọng lẫn nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Hiện hai vợ chồng đã sống ly thân mấy tháng nay, mạnh nấy sống, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, tôi không còn tình cảm với ông H nên yêu cầu xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Tôi và ông H có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 02/12/2020. Hiện cháu T còn nhỏ, đang sống cùng với tôi nên ly hôn, tôi xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu và tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và biên bản hoà giải, công khai tài liệu chứng cứ, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn như bà T trình bày là đúng. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng những năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống, tính tình dẫn đến cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc. Hiện hai vợ chồng đã sống ly thân 03 tháng nay, mạnh nấy sống, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay bà T xin ly hôn với tôi thì tôi đồng ý ly hôn.

Về con chung: Tôi và bà T có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 02/12/2020. Hiện cháu T còn nhỏ, đang sống cùng với bà T; Ly hôn, bà T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T thì tôi đồng ý, tạm thời tôi không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên tôi xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày, tranh luận của đương sự tại phiên tòa hôm nay có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly

hôn của bà T đối với ông H, giao con chung cho bà T nuôi dưỡng, tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung vì đương sự không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tổ tụng:

- Về tư cách tổ tụng và quan hệ tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị Mộng T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn H và yêu cầu được nuôi con chung. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà T là nguyên đơn, ông H là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con chung”.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Mộng T có địa chỉ thường trú và cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Văn H chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 334/2020 ngày 15/10/2020. Đối chiếu quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định hôn nhân của bà T và ông H là hợp pháp.

Bà T và ông H đều thừa nhận sau quá trình chung sống ban đầu thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Ba tháng nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm nhau.

Xét thấy: Quá trình làm việc, bà T và ông H đều thừa nhận sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, hai vợ chồng hay gây gổ, xung đột, cãi vã với nhau. Bản thân ông H cũng thừa nhận trong quá trình chung sống, thời gian đầu đến ba tháng trước, hai vợ chồng xảy ra lục đục, cãi vã; Ông và bà T sống ly thân đến nay; Nay, bà T xin ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà T và ông H là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì

vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của bà T và ông H là phù hợp.

Về con chung: Bà T và ông H xác định có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 02/12/2020. Ly hôn, bà T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T, tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Ông H cũng thống nhất với ý kiến của bà T; bà T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T thì ông đồng ý, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, cháu T đang ở với bà T. Xét ý kiến và sự thỏa thuận của bà T và ông H là phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông H khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Văn H.

Cho bà Nguyễn Thị Mộng T được ly hôn ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 02/12/2020 cho bà Nguyễn Thị Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông H khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001064 ngày

11/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Đ; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mông T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự TP.Biên Hòa;
- UBND P.T, TP. Biên Hòa;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Hòa